CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÙI QUANG CHUNG

Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, CN=BÙI QUANG CHUNG, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, ST=HÀ NỘI, UID=CCCD:034080002331, title=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 17:35:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I & Lũy kế 31 tháng 03 năm 2026

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)**	**100**		**1.212.209.096.514**	**1.359.687.522.865**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**34.960.417.142**	**29.191.604.262**
1	Tiền	111		20.918.506.788	11.816.854.098
2	Các khoản tương đương tiền	112		14.041.910.354	17.374.750.164
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**25.201.814.279**	**34.268.974.469**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	55.000.000	55.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	25.146.814.279	34.213.974.469
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**990.391.175.784**	**1.156.225.546.241**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	579.322.520.005	786.020.567.517
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.367.348.704	182.258.386.733
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	140.177.176.906	207.422.461.822
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(19.475.869.831)	(19.475.869.831)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**151.928.314.519**	**130.878.877.956**
1	Hàng tồn kho	141	11	151.928.314.519	130.878.877.956
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**9.727.374.790**	**9.122.519.937**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.1	419.784.866	755.797.070
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.306.339.705	8.364.028.598
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	15.2	1.250.219	2.694.269
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+270)**	**200**		**872.151.680.544**	**785.205.650.983**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.491.736.088**	**5.991.736.088**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	5.127.423.193	5.127.423.193
2	Phải thu dài hạn khác	215	8.2	364.312.895	864.312.895
II	**Tài sản cố định**	**220**		**55.761.369.930**	**57.532.076.853**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	45.097.752.930	46.868.459.853
	- Nguyên giá	222		162.820.561.487	163.344.547.694
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(117.722.808.557)	(116.476.087.841)
2	Tài sản cố định vô hình	227		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251		-	-
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**808.951.360.779**	**720.751.360.779**
1	Đầu tư vào công ty con	261	6.3	757.889.273.480	757.889.273.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	6.3	88.200.000.000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	1.797.000.000	1.797.000.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	6.4	(38.934.912.701)	(38.934.912.701)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.947.213.747**	**930.477.263**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.2	1.947.213.747	930.477.263
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.084.360.777.058**	**2.144.893.173.848**

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.163.626.847.610**	**1.227.466.145.778**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.151.722.006.710**	**1.215.200.066.953**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	228.961.723.699	279.610.695.321
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.276.075.754	174.464.923.899
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		589.415.398	589.415.398
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15.1	9.669.917.145	7.822.977.782
5	Phải trả người lao động	315		1.595.314.666	1.634.627.158
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	24.632.891.268	22.939.150.079
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17	5.500.000	5.500.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	7.859.275.116	11.616.373.969
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	667.270.107.215	705.761.904.369
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.861.786.449	10.754.498.978
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**11.904.840.900**	**12.266.078.825**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	14.2	11.904.840.900	12.266.078.825
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**920.733.929.448**	**917.427.028.070**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	20	**920.733.929.448**	**917.427.028.070**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20a	400.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2	Thặng dư vốn	412	20	115.229.234.623	115.229.234.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	20	322.451.391.132	322.451.391.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	20.000.000.000	20.000.000.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20b	63.053.303.693	59.746.402.315
	- Lợi nhuận năm trước	420a		59.746.402.315	42.241.167.290
	- Lợi nhuận năm nay	420b		3.306.901.378	17.505.235.025
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.084.360.777.058**	**2.144.893.173.848**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	*Phạm Thị Dung*	*Nguyễn Ngọc Khuê*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Qúy I & lũy kế đến 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚY I/2026	QÚY I/2025	LUỸ KẾ ĐẾN 31/03/2026	LUỸ KẾ ĐẾN 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**212.599.031.855**	**145.843.510.237**	**212.599.031.855**	**145.843.510.237**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**22**	**212.599.031.855**	**145.843.510.237**	**212.599.031.855**	**145.843.510.237**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	189.708.091.515	126.204.943.144	189.708.091.515	126.204.943.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.890.940.340**	**19.638.567.093**	**22.890.940.340**	**19.638.567.093**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		**0**	**0**	**0**	**0**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	439.296.260	887.921.727	439.296.260	887.921.727
8. Chi phí tài chính	23	25	13.519.656.524	8.502.902.780	13.519.656.524	8.502.902.780
Trong đó :Chi phí lãi vay	*24*		*12.642.007.724*	*6.727.862.593*	*12.642.007.724*	6.727.862.593
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.792.928.884	7.046.255.976	5.792.928.884	7.046.255.976
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.017.651.192**	**4.977.330.064**	**4.017.651.192**	**4.977.330.064**
12. Thu nhập khác	31	27	403.532.491	601.431.127	403.532.491	601.431.127
13. Chi phí khác	32	28	287.556.961	649.450.309	287.556.961	649.450.309
14. Lợi nhuận khác	**40**		**115.975.530**	**-48.019.182**	**115.975.530**	**-48.019.182**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.133.626.722**	**4.929.310.882**	**4.133.626.722**	**4.929.310.882**
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	29	826.725.344	0	826.725.344	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.306.901.378**	**4.929.310.882**	**3.306.901.378**	**4.929.310.882**

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	*Phạm Thị Dung*	*Nguyễn Ngọc Khuê*

M.S.D.N: 0500313941 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 THÀNH PHỐ HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.133.626.722**	**4.929.310.882**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	13	1.991.747.138	2.485.910.142
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-439.296.260	-887.921.727
- Chi phí lãi vay	06	25	12.642.007.724	6.727.862.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**18.328.085.324**	**13.255.161.890**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		166.567.512.373	218.385.331.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-21.049.436.563	-12.639.350.935
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-23.620.518.764	-1.031.708.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-680.724.280	-1.358.781.425
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-13.303.002.789	-7.393.650.690
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.892.712.529	-113.500.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**124.349.202.772**	**209.103.501.489**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-221.040.215	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.181	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-7.000.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	42.920.000.000
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-88.200.000.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	3.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.629.296	2.500.458.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-80.088.592.738**	**49.020.458.310**
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	142.788.147.339	105.363.164.571
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	-181.279.944.493	-363.724.055.674
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-38.491.797.154**	**-258.360.891.103**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**5.768.812.880**	**-236.931.304**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**29.191.604.262**	**75.013.718.666**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**34.960.417.142**	**74.776.787.362**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	*Phạm Thị Dung*	*Nguyễn Ngọc Khuê*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 24 số 0500313811 ngày 15/04/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/03/2026 là 320 người (tại 01/01/2026 là 315 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc**		
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
5	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ, Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B	**Các công ty con cấp 1**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	51,25%	51,25%	51,25%
C	**Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)**					
1	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
D	**Công ty liên kết**					
	Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long)					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Sen Thượng	Bản Sen Thượng, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,78%	31,78%	31,78%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	24,09%	24,09%	24,09%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Bao gồm cả các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam và quyền sử dụng 113m² đất tại thửa đất Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm báo cáo, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

- Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập trong năm khi số dự phòng phải lập cuối năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã lập cuối năm trước;

- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí mở L/C được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 14, 20, 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	8.230.366.872	54.060.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.688.139.916	11.762.793.355
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	14.041.910.354	17.374.750.164
Cộng	**34.960.417.142**	**29.191.604.262**

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại ngày 31/03/2026 là 14.046.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 16.946.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2026				01/01/2026			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		**55.000.000**	-			**55.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500	55.000.000	-		5.500	55.000.000	-	

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

a. Tiền gửi có kỳ hạn	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**12.350.000.000**	**12.350.000.000**	**21.417.160.190**	**21.417.160.190**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)	12.350.000.000	12.350.000.000	21.417.160.190	21.417.160.190

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

b. Cho vay	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**12.796.814.279**	**12.796.814.279**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	12.796.814.279	12.796.814.279
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	12.796.814.279	12.796.814.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	757.889.273.480	(38.934.912.701)		757.889.273.480	(38.934.912.701)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	88.200.000.000	-		-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(38.934.912.701)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	35.000.000.000	35.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	15.000.000.000	15.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	51,25	51,25	51,25	283.000.000.000	145.037.500.000	-	
Cộng				**968.000.000.000**	**757.889.273.480**	**(38.934.912.701)**	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

	31/03/2026				01/01/2026			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Số dư đầu năm	**(38.934.912.701)**	**(44.075.207.124)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**(38.934.912.701)**	**(44.075.207.124)**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
7.1 Ngắn hạn	**579.322.520.005**	**786.020.567.517**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	*259.001.778.013*	374.752.729.075
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ Vinacomin	*125.496.296.146*	*135.903.953.719*
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	*84.344.382.729*	*129.320.721.427*
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	*49.161.099.138*	*109.528.053.929*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	*320.320.741.992*	*411.267.838.442*
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30.273.169.362	77.988.755.507
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*21.368.340.443*	*50.537.757.882*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*1.536.178.471*	*11.892.441.096*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*1.909.327.091*	*10.402.615.124*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	*5.459.323.357*	*5.155.941.405*
7.2 Dài hạn	**5.127.423.193**	**5.127.423.193**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	5.127.423.193	5.127.423.193
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.127.423.193	5.127.423.193
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*5.127.423.193*	*5.127.423.193*

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**140.177.176.906**	**(6.817.896.726)**	**207.422.461.822**	**(6.817.896.726)**
Phải thu về cổ tức được chia	12.880.000.000	-	12.880.000.000	-
Tạm ứng	53.439.102.071	-	44.333.459.882	-
Ký cược, ký quỹ	22.749.874.397	-	97.637.752.194	-
Phải thu của CNCNV	71.667.405	-	87.534.723	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	1.708.154.815	-	1.419.487.851	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.485.258.464	(1.188.507.627)	1.485.258.464	(1.188.507.627)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.577.006.595	(5.095.903.950)	12.147.021.595	(5.095.903.950)
Phải thu CBCNV đã nghỉ việc	2.491.157.090	-	2.569.807.090	-
Phải thu khác	34.774.956.069	(533.485.149)	34.862.140.023	(533.485.149)
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan	51.993.104.839	-	51.698.757.875	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*28.174.009.530*	-	*28.174.009.530*	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*5.488.286.474*	-	*5.209.239.510*	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	*12.880.000.000*	-	*12.880.000.000*	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	*500.000.000*	-	*500.000.000*	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	*1.705.708.835*	-	*1.690.408.835*	-
Ông Bùi Thọ Sang	*1.255.900.000*		*1.255.900.000*	
Ông Nguyễn Văn Dũng	*1.447.700.000*	-	*1.447.700.000*	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	*12.500.000*	-	*12.500.000*	-
Ông Nguyễn Văn Hải	*200.000.000*	-	*200.000.000*	-
Ông Bùi Quang Chung	*329.000.000*	-	*329.000.000*	-
8.2 Dài hạn	**364.312.895**	**(206.326.000)**	**864.312.895**	**(206.326.000)**
Ký cược, ký quỹ	364.312.895	(206.326.000)	864.312.895	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	**(19.475.869.831)**	**(15.173.057.160)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	**(19.475.869.831)**	**(15.173.057.160)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(12.322.050.173)	(7.949.237.502)
- Phải thu khác	(6.817.896.726)	(6.887.896.726)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**20.617.099.524**	**1.141.229.693**	**20.617.099.524**	**1.141.229.693**
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*4.298.717.901*	-	*4.298.717.901*	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	5.127.423.192	-	5.127.423.192	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*5.127.423.192*	-	*5.127.423.192*	-
- Các đối tượng khác	11.190.958.431	1.141.229.693	11.190.958.431	1.141.229.693

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.064.876.888	-	721.405.432	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	138.191.533.631	-	119.803.194.583	-
Hàng hóa	11.645.571.045	-	10.327.944.986	-
Cộng	**151.928.314.519**	**-**	**130.878.877.956**	**-**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
12.1 Ngắn hạn	**419.784.866**	**755.797.070**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	258.628.857	129.910.612
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	516.553.109
Các khoản khác	161.156.009	109.333.349
12.2 Dài hạn	**1.947.213.747**	**930.477.263**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	718.251.301	549.117.474
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	86.926.366	283.404.541
Các khoản khác	1.142.036.080	97.955.248

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**69.430.931.745**	**75.551.068.949**	**16.677.056.618**	**1.685.490.382**	**163.344.547.694**
Tăng trong năm	**221.040.215**	-	-	-	**221.040.215**
Mua sắm	221.040.215	-	-	-	221.040.215
Giảm trong năm	-	**279.243.755**	**465.782.667**	-	**745.026.422**
Số cuối năm	**69.651.971.960**	**75.271.825.194**	**16.211.273.951**	**1.685.490.382**	**162.820.561.487**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**48.562.450.417**	**55.164.906.716**	**11.063.240.326**	**1.685.490.382**	**116.476.087.841**
Tăng trong năm	**675.617.347**	**902.212.384**	**413.917.407**	-	**1.991.747.138**
Khấu hao trong năm	675.617.347	902.212.384	413.917.407	-	1.991.747.138
Giảm trong năm	-	**279.243.755**	**465.782.667**	-	**745.026.422**
Số cuối năm	**48.562.450.417**	**55.164.906.716**	**11.063.240.326**	**1.685.490.382**	**117.722.808.557**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**20.868.481.328**	**20.386.162.233**	**5.613.816.292**	-	**46.868.459.853**
Số cuối năm	**20.413.904.196**	**19.483.949.849**	**5.199.898.885**	-	**45.097.752.930**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 33.741.137.539 VND (tại ngày 01/01/2026 là 34.230.594.535 VND).

Công ty thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026 lần lượt là 116.164.803.626 VND và 36.230.549.535 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 116.164.803.626 VND và 36.026.431.639 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn	**228.961.723.699**	**228.961.723.699**	**279.610.695.321**	**279.610.695.321**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	86.505.182.607	86.505.182.607	137.978.965.837	137.978.965.837
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*54.182.435.993*	*54.182.435.993*	*70.930.958.876*	*70.930.958.876*
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*32.322.746.614*	*32.322.746.614*	*67.048.006.961*	*67.048.006.961*
Các đối tượng khác	*142.456.541.092*	*142.456.541.092*	141.631.729.484	141.631.729.484
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	109.800.334.470	109.800.334.470	166.668.701.693	166.668.701.693
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*32.322.746.614*	*32.322.746.614*	*67.048.006.961*	*67.048.006.961*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*54.182.435.993*	*54.182.435.993*	*70.930.958.876*	*70.930.958.876*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*19.725.541.547*	*19.725.541.547*	*27.530.162.440*	*27.530.162.440*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	*15.225.806*	*15.225.806*	-	-
14.2 Dài hạn	**11.904.840.900**	**11.904.840.900**	**12.266.078.825**	**12.266.078.825**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.848.417.922	4.848.417.922	4.848.417.922	4.848.417.922
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*
Công ty TNHH Cáp điện lực Kevin Việt Nam	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*
Các đối tượng khác	7.056.422.978	7.056.422.978	7.417.660.903	7.417.660.903
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.756.905.470	7.294.836.752	6.868.924.130	6.182.818.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894.232.590	826.725.344	-	1.720.957.934
Thuế thu nhập cá nhân	732.630.302	52.513.780	82.769.437	702.374.645
Thuế tài nguyên	46.663.002	710.816.343	407.432.858	350.046.487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	2.408.619	-	31.612.264
Các loại thuế, phí khác	360.648.504	420.054.111	99.845.111	680.857.504
Cộng	**7.820.283.513**	**9.307.354.949**	**7.458.971.536**	**9.668.666.926**
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	7.822.977.782			9.669.917.145
15.2 Phải thu	2.694.269			1.250.219

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**24.632.891.268**	**22.939.150.079**
Lãi vay phải trả	-	660.995.065
Trích trước chi phí các công trình	24.632.891.268	22.278.155.014

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**5.500.000**	**5.500.000**
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500.000	5.500.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**7.859.275.116**	**11.616.373.969**
Kinh phí công đoàn	40.334.198	15.985.457
Bảo hiểm xã hội	180.320.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	823.988.715	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	6.024.444.418	9.423.180.576
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	55.000.000	55.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	637.121.573	782.788.142
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Phải trả về tứ thân phụ mẫu CBCNV	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	891.646.245	1.241.353.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**667.270.107.215**	**705.761.904.369**
Các khoản vay	667.270.107.215	705.761.904.369

Các khoản vay	01/01/2026 VND		Trong năm VND		31/03/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**705.761.904.369**	**705.761.904.369**	**142.788.147.339**	**181.279.944.493**	**667.270.107.215**	**667.270.107.215**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	7.083.246.604	7.083.246.604	-	3.704.565.188	3.378.681.416	3.378.681.416
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	44.002.090.448	44.002.090.448	-	28.890.436.453	15.111.653.995	15.111.653.995
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	59.814.205.794	59.814.205.794	37.892.372.392	13.986.703.624	83.719.874.562	83.719.874.562
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	35.815.687.572	35.815.687.572	25.931.102.536	8.614.844.986	53.131.945.122	53.131.945.122
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	42.280.452.633	42.280.452.633	17.977.267.421	6.630.542.042	53.627.178.012	53.627.178.012
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (6)	67.073.268.926	67.073.268.926	-	57.954.432.902	9.118.836.024	9.118.836.024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (7)	79.270.547.523	79.270.547.523	-	45.234.413.486	34.036.134.037	34.036.134.037
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (8)	322.389.525.533	322.389.525.533	22.006.849.449	-	344.396.374.982	344.396.374.982
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (9)	48.032.879.336	48.032.879.336	38.980.555.541	16.264.005.812	70.749.429.065	70.749.429.065

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/03/2026:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-20250036 ngày 03/01/2025:

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn vay	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	:	Đến hết ngày 30/9/2025.
Tài sản đảm bảo	:	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam; toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 5,6 triệu cổ phần của Công ty CP Thủy điện To Buông tại Công ty TNHH Năng lượng SJE và toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 31/03/2026	:	3.378.681.416 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1/2025/177782/HĐTD ngày 22/01/2025:

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND.
Mục đích	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn cấp hạn mức	:	Đến hết ngày 30/9/2025.
Thời hạn vay	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Bất động sản BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam; Toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 5,6 triệu cổ phần của Công ty CP Thủy điện To Buông tại Công ty TNHH Năng lượng SJE và toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 31/03/2026	:	15.111.653.995 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 306369.25.003.2605491.TD ngày 30/5/2025:

Hạn mức tín dụng	:	600.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn cấp tín dụng	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng.
Thời hạn hạn mức	:	Đến ngày 30/9/2025.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Văn phòng làm việc, tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số dư tại 31/03/2026	:	83.719.874.562 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 194/2025/HDTD/TDO ngày 18/6/2025:

Hạn mức tín dụng	:	300.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	:	Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2026	:	53.131.945.122 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024:

Hạn mức tín dụng	:	190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	:	Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2026	:	53.627.178.012 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 1053646.25 ngày 27/5/2025:

Hạn mức tín dụng	:	400.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng công trình điện.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Quyền đòi nợ/khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam và toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 31/03/2026	:	9.118.836.024 VND.

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 05/3/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06/2025/SĐBS/CVHM/VCBHN-SĐ11, số 06/2025/SĐBS/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 12/5/2025:

Hạn mức tín dụng	:	391.500.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 24/02/2026.
Mục đích vay	:	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng vay.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Căn hộ chung cư số A2-1009; 03 xe ô tô Toyota Fortuner BKS 30K-992.78, 30K-948.76, 30L-096.03; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 14.400.000.000 VND; quyền đòi nợ/khoản phải thu thuộc sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng số 15/2025/HĐ-EVNPMB1-SĐ11 về việc thực hiện gói thầu 4HH-DZ500LC dự án Đường dây 500kv Lào Cai - Vĩnh Yên và toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 31/03/2026	:	34.036.134.037 VND.

(8) Hợp đồng tín dụng số 06.2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025:

Hạn mức tín dụng	:	600.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	Đến ngày 14/5/2026.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa.
Số dư tại 31/03/2026	:	344.396.374.982 VND.

(9) Hợp đồng tín dụng số HSO20253473200/HDTD ngày 12/8/2025:

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Tài trợ xây dựng công trình điện.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 31/03/2026	:	70.749.429.065 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**241.687.110.000**	**67.964.007.623**	**197.388.891.132**	-	**197.803.667.290**	**704.843.676.045**
Tăng trong năm trước	**158.312.890.000**	**47.265.227.000**	**125.062.500.000**	**20.000.000.000**	**17.505.235.025**	**368.145.852.025**
Tăng vốn	158.312.890.000	47.265.227.000	125.062.500.000	20.000.000.000	-	350.640.617.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	17.505.235.025	17.505.235.025
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	**155.562.500.000**	**155.562.500.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số đầu năm nay	**400.000.000.000**	**115.229.234.623**	**322.451.391.132**	**20.000.000.000**	**59.746.402.315**	**917.427.028.070**
Tăng trong năm nay					**3.306.901.378**	**3.306.901.378**
Tăng vốn						
Phân phối lợi nhuận						
Lãi trong năm					3.306.901.378	3.306.901.378
Giảm trong năm nay						
Phân phối lợi nhuận						
Số cuối năm nay	**400.000.000.000**	**115.229.234.623**	**322.451.391.132**	**20.000.000.000**	**63.053.303.693**	**920.733.929.448**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	224.097.650.000	224.097.650.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	134.942.750.000	134.942.750.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Quý 1 năm 2026 VND**	**Quý 1 năm 2025 VND**
Tại ngày 01/01	**400.000.000.000**	**241.687.110.000**
Tăng trong năm	-	-
Tăng bằng tiền	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03	**400.000.000.000**	**241.687.110.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Quý 1 năm 2026 VND**	**Quý 1 năm 2025 VND**
Tại ngày 01/01	**59.746.402.315**	**197.803.667.290**
Tăng trong năm	**3.306.901.378**	**4.929.310.882**
Lãi trong năm	3.306.901.378	4.929.310.882
Giảm trong năm	-	**155.562.500.000**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*125.062.500.000*
Thưởng Ban Điều hành	-	*20.000.000.000*
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*10.000.000.000*
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	*500.000.000*
Tại ngày 31/03	**63.053.303.693**	**47.170.478.172**

c. Cổ phiếu	**31/03/2026 Cổ phiếu**	**01/01/2026 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	**19.909.162.267**	**19.909.162.267**

22. DOANH THU

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**212.599.031.855**	**145.843.510.237**
Doanh thu bán hàng hóa	9.149.568.484	7.063.256.542
Doanh thu bán thành phẩm	7.581.758.815	8.023.692.235
Doanh thu hợp đồng xây dựng	185.893.196.365	126.049.830.279
Doanh thu khác	9.974.508.191	4.706.731.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**212.599.031.855**	**145.843.510.237**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.544.991.933	10.837.282.099
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.640.707.157	2.467.976.391
Giá vốn hợp đồng xây dựng	170.169.550.415	108.443.245.139
Giá vốn khác	9.352.842.010	4.456.439.515
Cộng	**189.708.091.515**	**126.204.943.144**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.296.260	887.845.727
Cổ tức được chia	-	76.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**439.296.260**	**887.921.727**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Lãi tiền vay	12.642.007.724	6.727.862.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	877.648.800	1.775.040.187
Cộng	**13.519.656.524**	**8.502.902.780**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	4.655.819.213	4.259.405.043
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.137.109.671	2.786.850.933
Cộng	**5.792.928.884**	**7.046.255.976**

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.181	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền được bồi thường	-	40.000.000
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	-	-
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	561.430.727
Xử lý công nợ	221.232.147	-
Các khoản khác	482.163	400
Cộng	**403.532.491**	**601.431.127**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	260.345.119	8.553.893
Phạt vi phạm hợp đồng	27.211.842	640.384.637
Chi phí xử lý thiệt hại công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	-
Chi phí vật tư cấp thừa	-	-
Các khoản khác	-	511.779
Cộng	**287.556.961**	**649.450.309**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**4.133.626.722**	**4.929.310.882**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**-**	***1.858.797.570***
Chi phí không được trừ	-	1.858.797.570
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	**-**	***76.000***
Cổ tức được chia	-	76.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	**-**	**(6.788.032.452)**
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	**-**	**-**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	**826.725.344**	**-**

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	**Cổ đông**		
Thu tiền xây lắp		-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	**Công ty con**		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu		-	-
Doanh thu khác		11.111.112	-
Thu tiền		-	-
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		30.466.792.619	9.013.017.615
Thuê xe		11.111.112	-
Gán trừ công nợ ba bên		9.620.000	
Bù trừ phải thu với phải trả		29.181.417.439	-
Gán trừ giảm công nợ phải thu khách hàng, giảm phải trả công ty con		-	-
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		9.084.939.427	-
Trả tiền		35.180.643.189	20.026.232.289
Ứng tiền công trình		5.816.185.746	4.210.000.000
Trả tiền thay nhà cung cấp của công ty con		-	-
Giao dịch khác			
Phải thu khác liên quan đến công trình xây lắp		-	-
Cho công ty con vay		-	-
Công ty con trả gốc vay		-	7.000.000.000
Gán trừ công nợ phải thu tiền cho vay với phải trả công trình		288.666.964	-
Lãi vay phải thu		-	511.161.103
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Gán trừ công nợ 03 bên		-	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	**Công ty con**		
Cho thuê văn phòng		-	-
Thu tiền cho thuê văn phòng		-	-
Cho công ty con vay		-	-
Công ty con trả gốc vay		-	35.920.000.000
Lãi vay phải thu		-	383.802.740
Thu tiền lãi vay		-	2.482.165.070
Phải thu tiền trả hộ bên thứ 3		-	-
Chuyển quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa sang công ty con		-	66.942.942.240
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	**Công ty con**		
Đầu tư góp vốn		-	-
Doanh thu		72.777.642	98.449.782
Thu tiền		9.900.000.000	-
Phải trả tiền xây lắp		38.844.842.586	4.609.921.449
Trả tiền xây lắp		51.781.198.623	29.115.879.666
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		8.232.996.301	-
Bù trừ phải trả tiền xây lắp với doanh thu khác		9.297.872.928	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	**Công ty con**		
Đầu tư góp vốn		-	-
Doanh thu		5.523.081.416	2.499.018.123
Phải trả tiền xây lắp		62.129.984.886	18.967.068.909
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		16.259.050.080	-
Trả tiền xây lắp		54.369.894.097	11.424.907.019
Tạm ứng công trình xây lắp		11.219.318.153	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công trình xây lắp		-	5.074.458.454
Gán trừ công nợ phải thu Chi nhánh Miền Nam sang giảm phải trả công ty con		-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	**Công ty con cấp 2**		
Cổ tức phải thu		-	-
Cổ tức đã thu		-	60.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	**Công ty con cấp 2**		
Cổ tức phải thu		-	-
Cổ tức đã thu		-	-
Thanh toán tiền mua xe		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	**Công ty liên kết**		
Doanh thu		2.773.325.254	-
Ứng tiền hợp đồng		-	14.960.000.000
Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp		204.598.198	-
Thu tiền		2.376.432.142	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma	**Công ty**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
2A	**liên kết**		
Doanh thu		2.826.298.873	-
Ứng tiền hợp đồng		-	15.840.000.000
Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp		210.615.792	-
Thu tiền		2.281.549.953	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	**Công ty liên kết**		
Doanh thu		2.503.293.287	-
Thu tiền		2.080.236.720	-
Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp		186.545.416	
Ứng tiền hợp đồng		10.880.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Luân	**Chủ tịch HĐQT**		
Tạm ứng			
Hoàn ứng		-	-
Ông Lê Anh Trình	**Tổng Giám đốc (từ 15/3/2024)**		
Tạm ứng		-	-
Hoàn tạm ứng		-	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng	**(từ 15/3/2024)**	-	52.146.969
Hoàn ứng		-	
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng	**(từ 01/7/2024)**	46.800.000	-
Hoàn ứng		-	-
Ông Nguyễn Văn Hải	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	-
Ông Bùi Quang Chung	**Trưởng BKS**		
Tạm ứng		-	5.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	**Thành viên BKS**		
Tạm ứng		-	1.659.444.588
Hoàn ứng		15.300.000	321.645.919
Nhận chuyển công nợ tạm ứng		-	-
Ông Hoàng Công Huân	**Kế toán trưởng**		
Tạm ứng	**(từ 10/4/2024)**	-	-
Hoàn ứng		-	-
Bà Trịnh Minh Hằng	**Kế toán trưởng**		
Tạm ứng	**(từ 01/6/2025)**	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Hoàn ứng		-	-

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	**Công ty con**	16.155.892.786	19.424.646.467
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	**Công ty con**	16.883.434.054	15.818.557.427
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	**Công ty con**	33.427.332.035	25.453.594.075
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	**Công ty liên kết**	14.624.014.856	14.828.613.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	**Công ty liên kết**	15.494.132.939	15.704.748.731
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	**Công ty liên kết**	48.765.142.084	38.071.687.500

Số dư với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 14, 20.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Ông Nguyễn Quang Luân *(đến 09/4/2026)*	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	-
Ông Vũ Trọng Vinh		-	180.000.000
(trước 27/03/2025)	Chủ tịch HĐQT		
(từ 27/03/2025)	Thành viên HĐQT		
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	25.000.000	283.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn *(trước 27/3/2025)*	Phó Chủ tịch HĐQT	-	150.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	10.000.000	113.000.000
Ông Lê Anh Trình			
(từ 09/4/2026)	Thành viên HĐQT	160.000.000	160.000.000
(trước 09/4/2026)	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	122.000.000	122.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	112.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê *(từ 01/07/2024)*	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	112.000.000
Ông Hà Quốc Thịnh *(từ 09/04/2026)*	Tổng Giám đốc	120.000.000	-
Ông Chu Thái Dương *(từ 01/10/2025)*	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung *(từ 30/12/2022)*	Trưởng BKS	100.000.000	100.000.000
Ông Hoàng Công Huân *(trước 01/6/2025)*	Kế toán trưởng	-	94.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Bà Trịnh Minh Hằng *(từ 01/06/2025)*	Kế toán trưởng	110.000.000	-

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: bán đá, bán than, các cấu kiện kim loại, hàng hóa khác và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	872.287.191.111	25.700.760.297	362.833.310.056	1.260.821.261.464
Tài sản không phân bổ				823.539.515.594
Cộng				**2.084.360.777.058**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.156.755.285.768	1.374.533.696	5.497.028.146	1.163.626.847.610
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.163.626.847.610**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	185.893.196.365	7.581.758.815	19.124.076.675	212.599.031.855
Giá vốn hàng bán	170.169.550.415	1.640.707.157	17.897.833.943	189.708.091.515
Chi phí không phân bổ				5.792.928.884
Doanh thu hoạt động tài chính				439.296.260
Chi phí tài chính				13.519.656.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.017.651.192
Lãi (lỗ) khác				115.975.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Lợi nhuận trước thuế	4.133.626.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	826.725.344
Lợi nhuận sau thuế	**3.306.901.378**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2026

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.169.169.060.265	30.891.244.108	209.782.020.845	1.409.842.325.218
Tài sản không phân bổ				735.050.848.630
Cộng				**2.144.893.173.848**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.185.492.654.650	920.615.129	40.391.880.934	1.226.805.150.713
Nợ phải trả không phân bổ				660.995.065
Cộng				**1.227.466.145.778**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.698.296.775.857	24.778.862.295	471.043.138.543	2.194.118.776.695
Giá vốn hàng bán	1.612.911.789.492	7.579.227.542	463.613.694.256	2.084.104.711.290
Chi phí không phân bổ				31.045.186.394
Doanh thu hoạt động tài chính				2.974.958.876
Chi phí tài chính				38.811.519.034
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				43.132.318.853
Lãi (lỗ) khác				(1.945.994.154)
Lợi nhuận trước thuế				41.186.324.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				894.232.590
				-
Lợi nhuận sau thuế				**40.292.092.109**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ giải thể các Chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Phạm Thị Dung	Nguyen Ngoc Khue